

Bản án số: 256/2026/DS-PT
Ngày 12-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Nguyễn Thế Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Huệ, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 110/2026/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2025/DS-ST ngày 30-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 203/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc D; địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lâm Đồng – *Vắng mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung S; địa chỉ: Số A N nôi dài, phường B, tỉnh Đắk Lắk – *Có mặt*.

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Công T; địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lâm Đồng - *Vắng mặt*.

2. Ông Vũ Công N và bà Đào Thị Mỹ N1; cùng địa chỉ: Thôn D, xã Q, tỉnh Lâm Đồng – *Vắng mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung X; địa chỉ: Số C đường H, phường T, tỉnh Đắk Lắk – *Có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Công P và bà Trần Thị M; cùng địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lâm

Đồng – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị H; địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Lâm Đồng – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc D khởi kiện ông Vũ Công N, ông Vũ Công T, bà Đào Thị Mỹ N1 về việc tranh chấp 02 hợp đồng đặt cọc, cụ thể: Hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2021 giữa ông N, bà N1 và ông D, nội dung đặt cọc: Ông D đặt cọc 50.000.000 đồng để hai bên tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) đối với diện tích đất 1,7ha (có 03m mặt đường làm lối đi vào diện tích đất này) sau khi phía ông N, bà N1 hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đứng tên ông N, bà N1. Diện tích đất 1,7ha mới được cấp GCNQSDĐ cho ông N, bà N1 diện tích đất 8.170m² thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3 tại thôn H, xã K theo GCNQSDĐ số CD 605383 cấp ngày 12/9/2016. Đến ngày 07/9/2021 thì ông N bà N1 cấp đổi thành thửa đất số 26, tờ bản đồ số 02 tại thôn H, xã K theo GCNQSDĐ số CH 03348 có diện tích 11.814,1m². Ngoài ra còn cấp mới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02 tại thôn H, xã K theo GCNQSDĐ số CH 03325 có diện tích 4.084,6m² đứng tên ông Vũ Công P và bà Trần Thị M (là anh ruột chị dâu của ông N). Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng của diện tích đất 1,7ha trên là 630.000.000đồng/ha, tổng giá trị chuyển nhượng là 1.071.000.000 đồng. Ông D đã đặt cọc 50.000.000 đồng vào ngày 21/4/2021 và 250.000.000đồng vào ngày 23/4/2021 theo phụ lục hợp đồng. Tổng tiền đã đặt cọc là 300.000.000 đồng.

Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 giữa ông Vũ Công T (bố ruột ông N), bà N1 và ông D, nội dung đặt cọc: Ông D đặt cọc 100.000.000 đồng để hai bên tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với diện tích đất 13m mặt đường bê tông (giáp lối đi 03m vào diện tích đất 1,7ha của ông N, bà N1) tại thôn H, xã K sau khi phía ông T, bà N1 hoàn thành việc cấp GCNQSDĐ đứng tên ông T, bà N1. Diện tích đất 13m mặt đường này đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Vũ Công T. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng của diện tích đất 13m trên là 186.000.000 đồng. Tổng tiền nguyên đơn đã đặt cọc là 100.000.000 đồng.

Tuy nhiên, sau khi cấp GCNQSDĐ đứng tên bị đơn thì phía bị đơn không tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng với nguyên đơn mà bán cho người khác.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2021 nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Buộc bị đơn trả lại tiền cọc đã nhận tổng là 400.000.000 đồng.
- Bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận giữa các bên tại khoản 3 Điều 2 của 02 hợp đồng đặt cọc trên, tổng số tiền 1.257.000.000đồng.
- Buộc bị đơn (ông N, bà N1) bồi thường số tiền đầu tư vào rẫy là 130.000.000 đồng.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện đề ngày 30/9/2025 nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 450.000.000 đồng tiền đã nhận cọc là có sự nhầm lẫn. Thực tế nguyên đơn chỉ giao cho phía bị đơn 400.000.000 đồng cho cả hai hợp đồng đặt cọc. Cũng tại đơn này nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy 02 hợp đồng đặt cọc trên và được Tòa án thụ lý.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền đầu tư vào rẫy là 130.000.000 đồng.

Theo bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông N, bà N1, ông T thừa nhận có ký các hợp đồng đặt cọc và nhận tổng cộng 400.000.000 đồng tiền đặt cọc và tiền đưa thêm của nguyên đơn. Ông D khởi kiện yêu cầu trả tiền cọc, tiền phạt do vi phạm hợp đồng, và bồi thường thiệt hại tiền đầu tư vào rẫy gia đình bị đơn không đồng ý, vì hợp đồng đặt cọc giữa các bên là vi phạm điều cấm của pháp luật do đất chưa có GCNQSDĐ và diện tích đất ghi trong hợp đồng không đúng trong GCNQSDĐ. Nay ông T, ông N, bà N1 chỉ chấp nhận trả lại cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng đã nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Công P và bà Trần Thị M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông bà là con trai, con dâu của ông Vũ Công T và là anh trai, chị dâu của ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1. Ngày 21/4/2021 ông N bà N1 có ký hợp đồng đặt cọc để bán thửa đất số 15 tờ bản đồ 02 tại thôn H, xã K (nay là xã K, tỉnh Lâm Đồng) của ông bà cho ông Nguyễn Ngọc D, việc ký hợp đồng đặt cọc này ông bà đồng ý vì trước đó hai anh em đã thống nhất bán toàn bộ phần đất của cả hai gia đình cho ông D. Vì phần đất của gia đình ông bà chưa được cấp GCNQSDĐ nên ông bà để ông N bà N1 đứng ra bán cho ông D luôn. Bà N1 ông N có đưa cho ông bà 100.000.000 đồng tiền nhận đặt cọc từ ông D. Ngày 17/6/2021 thì ông bà được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ 02. Do nguyên đơn không mua đất nữa nên ngày 08/11/2021 ông bà chuyển nhượng thửa đất số 15 này cho bà Nguyễn Thị Hồng N2 và hiện nay bà N2 đang quản lý sử dụng thửa đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông bà không đồng ý, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp bà N1 ông N phải trả lại tiền đã nhận cọc của ông D thì ông bà đồng ý trả lại 100.000.000 đồng đã nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Việc ký hợp đồng đặt cọc bán thửa đất 13m mặt tiền giữa chồng bà là ông Vũ Công T và ông Nguyễn Ngọc D bà biết nhưng không có ý kiến gì. Nếu ông T phải trả lại tiền đã nhận cọc cho ông D thì bà chấp nhận trả cùng ông T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2025/DS-ST ngày: 30 - 12 - 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 328, Điều 423, Điều 427 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc

hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D đối với ông Vũ Công T, ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 về việc hủy hợp đồng đặt cọc, yêu cầu trả lại tiền đặt cọc.

1.1. Hủy hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/4/2021, phụ lục hợp đồng đặt cọc ngày 23/4/2021 giữa bên bán ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 và bên mua ông Nguyễn Ngọc D.

Buộc ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 phải trả cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) đã nhận đặt cọc.

Buộc ông Vũ Công P, bà Trần Thị M phải trả cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đã nhận đặt cọc.

1.2. Hủy hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/4/2021 giữa bên bán ông Vũ Công T, bà Đào Thị Mỹ N1 và bên mua ông Nguyễn Ngọc D.

Buộc ông Vũ Công T, bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đã nhận đặt cọc.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D đối với ông Vũ Công T, ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 về yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng tổng số tiền 1.257.000.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D đối với ông Vũ Công T, ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 về yêu cầu bồi thường tiền đầu tư vào rẫy số tiền 130.000.000 đồng do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14-01-2026 nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D kháng cáo một phần bản án của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phạt cọc số tiền 1.071.000.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi một nghìn đồng) theo Hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2021 (diện tích 1,7ha) giữa ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 với ông Nguyễn Ngọc D.

Đối với nội dung kháng cáo về việc buộc ông Vũ Công T phải trả cho nguyên đơn số tiền phạt cọc 186.000.000đ (Một trăm tám sáu triệu đồng) theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 (13m mặt đường) giữa ông Vũ Công T, bà Đào Thị Mỹ N1 với ông Nguyễn Ngọc D. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa

thuận với nhau, cụ thể: Theo đó bị đơn chỉ chấp nhận thanh toán cho nguyên đơn số tiền phạt cọc 50.000.000đ, nguyên đơn đồng ý.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán thành viên, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo rút một phần yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm. Đối với thỏa thuận về số tiền phạt cọc 50.000.000đ theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc D nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phạt cọc số tiền 1.071.000.000đ (*một tỷ không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*) theo Hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2021 (*diện tích 1,7ha*) giữa ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 với ông Nguyễn Ngọc D. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 284 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo nêu trên.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Vũ Công T phải trả cho nguyên đơn số tiền phạt cọc 186.000.000đ (*Một trăm tám sáu triệu đồng*) theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 (*diện tích 13m mặt đường*) giữa ông Vũ Công T, bà Đào Thị Mỹ N1 với ông Nguyễn Ngọc D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền phạt cọc 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), nguyên đơn đồng ý. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó căn cứ điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về số tiền phạt cọc 50.000.000đ theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 (*diện tích 13m mặt đường*). Do đó căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, mỗi bên phải chịu 1/2 án phí dân sự sơ thẩm về số tiền phạt cọc 50.000.000đ, cụ thể:

Ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 45.380.000đ (*Bốn mươi năm triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong đó có 44.130.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phạt cọc 1.071.000.000đ theo Hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2021 đã rút kháng cáo và 1.250.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phạt cọc 50.000.000đ theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 các bên đã thỏa thuận tại phiên tòa).

Ông Vũ Công T và bà Hoàng Thị H phải chịu 6.550.000đ (*Sáu triệu năm trăm lăm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong đó 5.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận và 1.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phạt cọc 50.000.000đ theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 các bên đã thỏa thuận tại phiên tòa).

[4.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên nguyên đơn là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 284, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu phạt cọc số tiền 1.071.000.000đ (*một tỷ không trăm bảy mươi một nghìn đồng*) theo Hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2021 (*diện tích 1,7ha*) giữa ông Vũ Công N, bà Đào Thị Mỹ N1 với ông Nguyễn Ngọc D

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2025/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng về số tiền phạt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 27/4/2021 (*diện tích 13m mặt đường*).

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Ngọc D và ông Vũ Công T, cụ thể: Ông Vũ Công T chấp nhận thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền phạt cọc 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 45.380.000đ (*Bốn mươi năm triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 32.805.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0004599 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Lâm Đồng) và 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005457 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông Nguyễn Ngọc D còn phải nộp 11.975.000đ (Mười một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Công T và bà Hoàng Thị H phải chịu 6.550.000đ (Sáu triệu năm trăm lăm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001248 ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa PT, TANDTC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 7 - LD;
- VKSND khu vực 7 - LD;
- Phòng THADS khu vực 7 - LD;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Ứng